

5.61. Phường Tô Hiệu*Đơn vị tính: nghìn đồng/m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đường Lò Văn Giá					
1.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
1.2	Đoạn từ ngõ số 17 (cổng chào nhà văn hóa tổ 2 phường Chiềng Lề cũ) đến hết bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	21.500	14.840	11.160	7.480	4.950
1.3	Đoạn từ hết Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đến đầu cầu bản Cá	17.000	11.730	8.860	5.870	3.910
2	Đường Hoa Ban					
-	Từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến cổng UBND phường Tô Hiệu	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
3	Đường Lê Thái Tông					
3.1	Từ giao nhau với đường Lò Văn Giá đến đường vào cổng đền vua Lê Thái Tông	17.250	13.800	12.420	10.500	6.300
3.2	Từ cổng đền Vua Lê Thái Tông đến hết đường Lê Thái Tông (giao nhau với đường Tô Hiệu)	13.800	12.420	10.500	6.300	3.780
4	Đường Chu Văn Thịnh					
4.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến Cầu Nậm La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.2	Đoạn từ Cầu Nậm La đến ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục và Đào tạo	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.3	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Sở Giáo dục vào Đào tạo đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
4.4	Đoạn từ hết đất Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Sơn La đến ngã tư Cầu Trắng	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
5	Đường Song Hào					
-	Từ cầu Nậm La đến hết khu dân cư Tổ 12 phường Chiềng Lề cũ (khu quy hoạch Lam Sơn)	14.910	10.350	6.210	3.730	2.240
6	Đường Thanh Niên					
6.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Chu Văn Thịnh đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6.2	Đoạn từ hết Sở Giáo dục và Đào tạo đến hết trường THPT Tô Hiệu	7.020	4.260	3.110	2.070	1.380
7	Đường Tô Hiệu					
7.1	Đoạn từ ngã tư UBND phường Tô Hiệu đến hết số nhà 183 (Ngõ rẽ từ đường Tô Hiệu đến đường Lê Thái Tông)	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.2	Đoạn từ hết số nhà 183 đến ngõ số 5 Tô Hiệu	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.3	Từ ngõ số 05 Tô Hiệu (trung tâm văn hóa tỉnh Sơn La) đến hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La	28.000	17.250	13.000	8.630	5.750
7.4	Đoạn từ hết Toà án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đến hết đất chi nhánh ngân hàng nông nghiệp	28.000	16.220	12.190	8.170	5.410
7.5	Đoạn từ hết đất chi nhánh ngân hàng Nông Nghiệp đến ngã tư Tô Hiệu	30.360	17.250	13.000	8.630	5.750
8	Đường Cách mạng tháng tám					
8.1	Đoạn từ ngã tư công an phòng cháy chữa cháy đến hết số nhà 57	28.750	17.250	13.000	8.630	5.750
8.2	Đoạn từ hết số nhà 57 đến ngã ba giao với đường Chu Văn Thịnh	24.730	14.840	11.160	7.480	4.950
9	Đường Ngô Quyền					
-	Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến ngã ba giao đường Tô Hiệu (Ngân hàng đầu tư và phát triển Đường cầu treo dây văng)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
10	Đường Điện Biên					
10.1	Đoạn từ ngã tư cầu trắng đến ngã tư Tô Hiệu	47.100	28.226	21.850	15.300	7.360
10.2	Đoạn từ Ngã tư Tô Hiệu đến hết số nhà 2 (Bảo hiểm viên đông)	47.100	21.800	15.990	10.700	7.130
10.3	Từ hết số nhà 2 (Bảo hiểm Viên Đông) đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh	24.150	12.770	9.550	6.440	4.260
10.4	Từ ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Linh đến hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu	24.150	12.880	9.660	6.440	4.260
10.5	Từ hết nhà văn hóa tổ 9 phường Tô Hiệu đến hết ngã ba Khí tượng (ngã ba Két nước)	23.000	12.650	9.550	6.330	4.260

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10.6	Từ ngã ba Khí tượng (ngã ba Kết nước) đến hết số nhà 158 (giáp vườn hoa Tổ 10, phường Chiềng Lề)	6.840	4.140	3.110	2.070	1.380
10.7	Từ hết đất số nhà 158 đến ngã ba bản Hin (giao với đường Quốc lộ 6 cũ)	4.560	2.760	2.070	1.380	920
11	Đường Nguyễn Văn Linh					
11.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Điện Biên đến cổng Tỉnh ủy	17.250	10.350	7.820	5.180	3.450
11.2	Từ cổng tỉnh ủy đến hết cổng thoát nước bản Coóng Nọi	13.800	8.280	6.210	4.140	2.760
12	Đường Lê Thanh Nghị					
12.1	Từ ngã ba giao đường Điện Biên (Quốc lộ 6) vào đến hết Trường mầm non Tô Hiệu	5.870	3.570	2.650	1.730	1.150
12.2	Từ hết Trường mầm non Tô Hiệu đến đường Điện Biên (Quán Thề kỷ mới)	5.180	3.110	2.300	1.610	1.040
13	Đường Khau Cả					
13.1	Từ ngã tư Góc phượng đến hết tuyến đường (giao với đường Điện Biên)	3.570	2.190	1.610	1.040	690
13.2	Đường từ ngã ba Kết nước đến hết Khách sạn Hoa Đào	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
14	Đường Trường Chinh					
14.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào Hoàng Quốc Việt	30.360	18.170	13.690	9.090	6.100
14.2	Đoạn từ đường rẽ vào đường Hoàng Quốc Việt đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
15	Đường Hoàng Quốc Việt					
-	Đoạn từ ngã ba giao với đường Trường Chinh đến hết địa phận phường Tô Hiệu	21.850	14.950	12.100	5.180	4.600
16	Đường Nguyễn Lương Bằng					
16.1	Đoạn từ ngã tư Cầu Trắng đến đường rẽ vào phố Giảng Lắc	28.980	17.370	13.000	8.740	5.750
16.2	Đoạn từ đường rẽ vào phố Giảng Lắc đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
16.3	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16.4	Đoạn từ ngõ số 204 đường rẽ vào đài truyền hình tỉnh Sơn La đến ngã tư Quyết Thắng	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
17	Phố Giảng Lắc					
-	Từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Lương Bằng	26.450	15.870	11.960	7.940	5.290
18	Đường 3/2					
18.1	Đoạn từ ngã ba giao nhau với đường Trường Chinh đến ngã tư chợ 7/11	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.2	Đoạn từ ngã tư chợ 7/11 đến cây xăng 233	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
18.3	Đoạn từ cây xăng 233 đến hết Công ty điện lực Sơn La	21.850	13.110	9.890	6.560	4.370
19	Phố Hai Bà Trưng					
-	Từ ngã ba giao nhau với phố Giảng Lắc đến ngã ba giao nhau với đường 3/2	25.300	15.180	11.390	7.590	5.060
20	Đường Lê Đức Thọ					
20.1	Từ giao nhau với đường 3/2 đến hết UBND phường Quyết Thắng cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
20.2	Từ hết UBND phường Quyết Thắng cũ đến hết dốc đá Huổi Hin (hết địa phận phường Quyết Thắng cũ)	10.930	6.560	4.950	3.280	2.190
21	Phố Xuân Thủy					
21.1	Đường xung quanh chợ Rạng Tềch đến hết nhà văn hóa Tổ 10 phường Chiềng Lề cũ	12.650	7.590	5.750	3.800	2.530
22.2	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lề cũ đến ngõ số 23	6.900	4.140	3.110	2.070	1.380
21.2	Từ ngõ số 4 đến hết số nhà 29	4.600	2.760	2.070	1.380	920
22.3	Từ hết số nhà 29 tới hết tuyến	4.030	2.420	1.840	1.270	810
21.3	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	5.750	3.450	2.590	1.730	1.150
22	Phố Lê Lợi					
-	Đoạn ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh đến hết nhà văn hóa tổ 15	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
23	Phố Trần Hưng Đạo	8.460	5.060	3.800	2.530	1.730
24	Phố Lý Tự Trọng	3.450	2.070	1.730	1.040	690

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Đường Nguyễn Trãi					
25.1	Đường từ cây xăng Tỉnh đội đến hết số nhà 79 đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
25.2	Từ hết số nhà 79 Đường Nguyễn Trãi (doanh nghiệp Tùng Lộc) đến hết trường Tiểu học Quyết Thắng	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
26	Phố Mai Đắc Bân					
-	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Lương Bằng đến ngã ba giao đường 3/2	10.930	6.560	4.950	3.340	2.190
27	Đường Trần Đăng Ninh					
27.1	Đoạn từ ngã tư Quyết Thắng đến ngõ số 07 đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4)	27.600	16.560	12.420	8.280	5.520
27.2	Đoạn từ đường rẽ vào Tiểu đoàn 1 (K4) đến hết UBND phường Quyết Tâm cũ	24.840	14.910	11.160	7.360	4.950
27.3	Đoạn từ hết UBND phường Quyết Tâm cũ đến ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai	16.100	9.660	7.250	4.830	3.220
27.4	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào đường Đặng Thai Mai đến hết đường Trần Đăng Ninh (ngã ba giao đường Chu Văn An nhánh 1)	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
28	Đường Lê Duẩn					
-	Đoạn từ đầu đường Chu Văn An nhánh 1 đến hết Hạt 10 (cũ) số nhà 42 và đoạn từ cửa hàng xăng dầu số 3 Bó Ản đến hết Viện quân Y 6	20.700	12.420	9.320	6.210	4.140
29	Đường Hoàng Văn Thụ					
29.1	Từ ngã ba giao nhau với đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba đường rẽ vào trường Mầm non Bế Văn Đàn	12.080	7.250	5.410	3.680	2.420
29.2	Từ ngã ba đường rẽ vào trường mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất phường Tô Hiệu (giáp ranh giới phường Chiềng Cơi)	7.680	4.560	3.480	2.280	1.560
29.3	Từ hết đất số nhà 10 đến ngã ba rẽ vào bản Nam	1.350	850	600	350	250
30	Đường Nguyễn Chí Thanh					
-	Từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh (Quốc lộ 6) đến hết đất trường tiểu học Quyết Tâm	4.600	2.760	2.070	1.380	920

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
31.1	Từ ngã 3 Trường Mầm non Bế Văn Đàn đến hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	5.750	3.450	2.650	1.730	1.150
31.2	Từ hết đất nhà văn hóa tổ 5 phường Quyết Tâm cũ đến các tuyến đường trong khu dân cư tổ 5 phường Quyết Tâm cũ	3.450	2.070	1.610	1.040	690
32	Đường Chu Văn An					
32.1	Từ ngã ba giao đường Lê Duẩn (Quốc lộ 6) đến ngã ba Trường Đại học Tây Bắc (nhánh 1)	9.780	5.870	4.370	2.990	1.960
32.2	Đoạn giao nhau nhánh 1 và đường Đặng Thai Mai	5.500	3.300	2.530	1.650	1.100
33	Đường Đặng Thai Mai					
33.1	Khu dân cư mới đường Chu Văn An - đường quy hoạch 11,5m	7.400				
33.2	Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	11.500	6.900	5.180	3.450	2.300
34	Đường Nguyễn Du					
-	Từ ngã ba giao đường Lê Đức Thọ tổ 11 đến hết Công ty cổ phần in và bao bì Sơn La	8.050	5.500	2.700	2.420	1.900
35	Đường Lê Hiến Mai					
-	Từ cầu Nậm La (bờ trái) đến cầu Bản Cọ	16.100	11.270	9.850	5.910	3.546
36	Đường Khuất Duy Tiến					
36.1	Từ đường Lê Hiến Mai Km 0+66 khu đô thị Sunning City đến đất Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường	11.550	8.090	4.860	2.920	1.760
36.2	Từ Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường đến Ngã tư giao đường Bản Cọ	9.980	6.930	4.160	2.500	1.500
37	Đường Nguyễn Văn Trân					
	Từ cầu trắng (bờ trái) đến cầu Nậm La	20.700	14.490	10.120	6.900	4.140
38	Đường Phạm Văn Đồng					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
38.1	Từ cầu trắng Km 0+8 (ngã tư cầu Trắng) đến Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ	30.000				
38.2	Từ Ngã ba giao với đường 11,5m khu tái định cư số 1 phường Quyết Thắng cũ đến Ngã tư giao với đường Hùng Vương	30.000				
39	Đường Võ Nguyên Giáp					
-	Từ ngã tư Tô Hiệu đến cầu Cóong Nội	30.100	12.000	8.000	4.800	2.880
40	Đường Lê Trung Toản: Từ ngã ba giao đường Chu Văn Thịnh (Tòa nhà Viettel) đến cầu Nậm La					
-	Tuyến đường rộng 11,5 m	15.400				
-	Tuyến đường rộng 7,5 m	11.660				
41	Khu quy hoạch đô thị; khu dân cư					
41.1	Lô số 3a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 13m	15.400				
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,0m	9.900				
41.2	Lô số 4b, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 15,5m	16.500				
-	Đường quy hoạch 10,5m đến 11,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 8,5m đến 9,5m	11.620				
-	Đường quy hoạch 5m đến 5,5m	8.350				
41.3	Khu quy hoạch 4a, kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 10,5m	13.750				
-	Đường quy hoạch 5,5m	8.800				
41.4	Lô số 4c, Kè suối Nậm La					
-	Đường quy hoạch 11,5m	14.680				
-	Đường quy hoạch 9,5m	12.650				
-	Đường quy hoạch 5m	7.590				
41.5	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - Lô số 5					
-	Đường quy hoạch từ 13m đến 13,5m	12.100				
-	Đường quy hoạch 11,5m	10.450				
41.6	Quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La (đoạn Chiềng Cơi - Chiềng Xôm)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.350				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng từ 4,0m đến 4,5m	7.150				
41.7	Khu quy hoạch dân cư tổ 12 (khu quy hoạch Lam Sơn)					
-	Đường quy hoạch 20m	16.340				
-	Đường quy hoạch 12 m đến dưới 13,5m	14.260				
-	Đường quy hoạch 10 m đến dưới 12 m	12.020				
-	Đường quy hoạch 9,0m	10.010				
-	Đường quy hoạch 5,5m	7.700				
41.8	Khu Quy hoạch dân cư Đồi Châu					
-	Đường quy hoạch rộng 7,5m: Đoạn từ giáp đường Tô Hiệu đến đường quy hoạch 5,0 giáp với Nhà văn hóa tổ 9 cũ, phường Chiềng Lề cũ (trừ vị trí của đường Tô Hiệu)	7.700				
-	Đoạn còn lại của đường quy hoạch 7,5 m.	5.450				
-	Đường quy hoạch 6,5 m (trừ vị trí 1 đường Tô Hiệu)	7.150				
-	Đường quy hoạch 5,0 m	5.280				
-	Đường quy hoạch từ 3,0 m đến dưới 4,5 m	4.620				
-	Đường quy hoạch dưới 2,5 m	2.200				
41.9	Khu quy hoạch dân cư tổ 3 (phường Chiềng Lề cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 5m đến 7,5m	11.000				
41.10	Khu dân cư tổ 8 phường Tô Hiệu					
-	Đường quy hoạch 21 m	11.000				
-	Đường quy hoạch từ 11,5 m trở lên	9.900				
-	Đường quy hoạch 09 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 07 m	7.700				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	6.600				
41.11	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (trường Tiểu học Tô Hiệu cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 7,0 m đến 7,5 m	8.360				
41.12	Khu quy hoạch dân cư tổ 8, phường Tô Hiệu (cạnh nhà khách UBND tỉnh)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 5,0 m đến dưới 8,5 m.	7.700				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 4,5 m.	6.600				
41.13	Khu dân cư tổ 3 (phường Quyết thắng - Khu Tỉnh đội bàn giao)					
-	Đường quy hoạch từ 07 m trở lên	8.910				
-	Đường quy hoạch 05 m đến dưới 7m	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng từ 2,5m đến dưới 5m	4.360				
41.14	Khu dân cư Đại Thắng (Tổ 2, Phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch từ 17,5 m	12.430				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	10.450				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	8.800				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	7.900				
-	Đường quy hoạch 5,5 m	5.500				
41.15	Khu quy hoạch tổ 8 phường Quyết Thắng cũ (Vật liệu xây dựng I)					
-	Đường quy hoạch 5,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
-	Đường quy hoạch 4 m	8.800				
41.16	Khu quy hoạch chợ 7/11					
-	Đường quy hoạch 4,5 m	9.900				
41.17	Khu dân cư mới Phường Quyết Thắng cũ (Khu tái định cư số 1)					
-	Đường quy hoạch rộng 13,5 m	15.840				
-	Đường quy hoạch rộng 13,0 m	14.410				
-	Đường quy hoạch rộng 11,5 m	13.090				
41.18	Khu quy hoạch dân cư Sang Luông					
-	Đường quy hoạch 16,5m	9.900				
-	Đường quy hoạch 9,0m	7.700				
-	Đường quy hoạch 7,5 m	5.500				
-	Đường quy hoạch 6 m	4.400				
-	Đường quy hoạch dưới 6m	3.850				
41.19	Khu dân cư tổ 13, phường Quyết Thắng cũ (UBND phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 11,5m	8.800				
-	Đường quy hoạch rộng từ 9,5 m trở lên	6.600				
-	Đường quy hoạch rộng 7,5 m.	5.440				
41.20	Khu dân cư tổ 6, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng từ 7,5m trở lên	9.900				

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
-	Đường quy hoạch rộng 5,5m đến dưới 7,5m	7.920				
41.21	Khu quy hoạch dân cư VINCOM (tổ 3, phường Quyết Thắng cũ)					
-	Đường quy hoạch 15,0 m	19.800				
-	Đường quy hoạch 13,0 m	13.200				
41.23	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, phường Quyết Tâm cũ					
-	Đường quy hoạch rộng 5m	4.400				
41.24	Khu quy hoạch dân cư phía Đông và Tây Nam Trung tâm Bến xe khách Sơn La					
-	Đường quy hoạch 15,5 m	11.000				
-	Đường quy hoạch 13,5 m	8.910				
-	Đường quy hoạch 10,5 m	6.600				
-	Đường quy hoạch 9,5 m	5.830				
41.25	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 (Khu đất thu hồi của công ty cổ phần xây dựng II)					
-	Đường quy hoạch rộng từ 13,0m	11.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9,5m	9.350				
-	Đường quy hoạch rộng 3,0 đến 4,5m	3.300				
41.26	Khu quy hoạch công viên 26-10					
-	Đường quy hoạch 17 m trở lên	14.520				
-	Đường quy hoạch 9 m	10.890				
41.27	Khu dân cư mới tổ 5 (phường Quyết Tâm cũ)					
-	Đường quy hoạch rộng 10 - 11,5m	5.180				
41.28	Khu tái định cư 1,3 ha dân cư bản Giăng Lắc - Quyết Thắng					
-	Đường quy hoạch từ 16,5 m trở lên	16.500				
-	Đường quy hoạch 13m	14.410				
-	Đường quy hoạch từ 9m đến 10,5m	13.090				
-	Đường quy hoạch từ 5,5m đến 7,5 m	10.890				
41.29	Đường giao thông 2A, 2B, 2C Khu quy hoạch dân cư OC - 01 và OC - 04					
-	Đường quy hoạch rộng 38 m	40.000				
-	Đường quy hoạch rộng 9 m	15.400				
42	Các đường nhánh trên địa bàn phường					

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42.1	Đoạn đường đằng sau Công ty điện lực (từ nhà văn hóa tổ 10) đến ngã 3 giao đường Lê Đức Thọ	5.710	3.450	2.530	1.730	1.150
42.3	Từ ngã ba Công ty cổ phần In và Bao bì đến đỉnh dốc	4.030	2.420	1.840	1.270	810
42.3	Từ hết công ty Điện Lực đến hết cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m).	8.630	3.450	2.650	1.730	1.150
42.4	Từ cổng trường tiểu học Quyết Thắng (đường quy hoạch 9,5m) đến Ngã ba bãi đá đô thị cũ (Tuyến đường dự án Điện Lực - Lò Văn Giá)	5.180	3.110	1.840	1.150	810
42.5	Từ hết đất Trường Mầm non Đại Thắng (phường Quyết Thắng cũ) đến đường Đặng Thai Mai	3.450	2.070	1.242	745	447
42.6	Đường dọc kè suối Nậm La (bờ kè bên phải) hướng nhìn từ cầu 308 đến cầu B trường tiểu học Ngọc Linh	21.700	14.330	8.600	5.160	3.100